

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 3 NĂM 2020



TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CP

Địa chỉ: Số 38- 40 phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

Điện thoại: 024 - 38267984 - Fax: 024 - 39288407

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 30/9/2020

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/9/2020	Tại ngày 01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.226.538.095.612	1.479.356.288.854
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	44.720.199.064	111.600.373.229
1. Tiền	111		29.670.199.064	81.600.373.229
2. Các khoản tương đương tiền	112		15.050.000.000	30.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	180.300.000.000	185.089.794.464
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		180.300.000.000	185.089.794.464
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		922.378.524.707	1.074.347.172.045
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	249.621.294.920	440.230.606.130
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	379.415.191.437	399.801.246.854
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.05	184.655.622.067	136.164.551.467
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.06	103.915.007.732	92.597.231.659
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1.738.773.086)	(965.835.589)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		6.510.181.637	6.519.371.524
IV. Hàng tồn kho	140		43.518.514.008	72.075.062.154
1. Hàng tồn kho	141	V.07	44.055.986.836	72.612.534.982
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(537.472.828)	(537.472.828)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.08	35.620.857.833	36.243.886.962
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		20.012.812.132	20.009.139.697
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		15.428.203.913	15.652.553.809
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		179.841.788	582.193.456
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.889.137.941.314	1.911.214.270.427
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		11.632.521.511	15.517.450.944
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.03	9.255.830.028	13.557.589.907
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.04		
3. Phải thu dài hạn khác	216	V.06	2.473.026.865	2.056.196.419
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(96.335.382)	(96.335.382)
II. Tài sản cố định	220		570.592.009.532	576.155.458.307
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	523.405.936.903	528.734.371.800
- Nguyên giá	222		733.825.594.120	717.272.354.440
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(210.419.657.217)	(188.537.982.640)

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CP

Địa chỉ: Số 38- 40 phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

Điện thoại: 024 - 38267984 - Fax: 024 - 39288407

2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	47.186.072.629	47.421.086.507
- Nguyên giá	228		49.827.523.114	49.716.723.114
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.641.450.485)	(2.295.636.607)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.11	110.120.213.146	112.875.589.795
- Nguyên giá	231		131.527.016.822	131.527.016.822
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(21.406.803.676)	(18.651.427.027)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		684.694.646.659	673.119.472.266
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241	V.12	457.590.158.012	452.101.769.134
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.13	227.104.488.647	221.017.703.132
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		241.413.171.952	290.463.049.795
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.14	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.15	174.988.244.300	217.438.122.143
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.16	66.424.927.652	73.024.927.652
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		270.685.378.514	243.083.249.320
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.17	255.758.354.863	243.083.249.320
2. Tài sản dài hạn khác	268			-
3. Lợi thế thương mại	269		14.927.023.651	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3.115.676.036.926	3.390.570.559.281
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/9/2020	Tại ngày 01/01/2020
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		836.121.511.084	1.066.695.589.834
I. Nợ ngắn hạn	310		369.387.612.262	892.621.353.201
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.18	39.002.710.518	76.162.094.165
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.19	4.848.359.274	9.050.737.095
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.20	10.670.865.388	24.036.785.863
4. Phải trả người lao động	314		6.462.874.978	9.121.520.293
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.21	16.275.722.366	6.173.256.564
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.22	12.266.561.965	5.673.849.573
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.23	65.682.170.337	68.025.200.242
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.24	211.791.653.702	678.302.044.660
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18	454.239.903	-

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CP

Địa chỉ: Số 38- 40 phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

Điện thoại: 024 - 38267984 - Fax: 024 - 39288407

10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.932.453.831	16.075.864.746
II. Nợ dài hạn	330		466.733.898.822	174.074.236.633
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.11		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.19	56.486.082.887	79.115.495.443
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.22	62.083.065.222	68.073.507.532
5. Phải trả dài hạn khác	337	V.23	12.700.593.701	15.188.860.579
6. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.24	334.366.246.166	10.635.465.643
7. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		1.097.910.846	1.060.907.436
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.279.554.525.842	2.323.874.969.447
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.25	2.279.554.525.842	2.323.874.969.447
1. Vốn góp chủ sở hữu	411		2.200.000.000.000	2.200.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.200.000.000.000	2.200.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		315.664.802	315.664.802
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(529.920.000)	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		16.834.960.235	16.834.960.235
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		33.452.394.371	24.405.441
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		26.507.783	46.048.002
10. Lợi nhuận chưa phân phối	421		11.527.104.822,0	89.364.049.226
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		9.440.636.029	(24.621.283.216)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.086.468.793	113.985.332.442
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
11. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		17.927.813.829	17.289.841.741
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3.115.676.036.926	3.390.570.559.281

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






NGUYỄN THU HẰNG

DƯƠNG THỊ LAM

VŨ THANH SƠN

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CP

Địa chỉ: Số 38- 40 phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội
Điện thoại: 024 - 38267984 - Fax: 024 - 39288407

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Quý 3/2020

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Quý 3		9 tháng đầu năm	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.26	201.223.993.366	485.694.221.420	773.429.457.948	1.906.656.474.945
2.	Các khoản giảm trừ	02		2.908.301.966	10.675.234.323	6.453.378.359	27.989.715.682
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10	VI.27	198.315.691.400	475.018.987.097	766.976.079.589	1.878.666.759.263
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.28	168.638.000.505	388.600.874.236	664.036.865.555	1.599.762.604.662
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	20		29.677.690.895	86.418.112.861	102.939.214.034	278.904.154.601
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	20.149.002.502	19.060.380.856	63.483.708.330	65.281.057.544
7.	Chi phí tài chính	22	VI.30	13.130.629.199	14.728.419.577	41.038.680.707	51.375.783.657
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		12.230.107.268	13.535.068.370	34.566.878.403	43.177.280.439
8.	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		(1.791.985.365)	(1.234.707.847)	(3.952.881.510)	(2.131.371.435)
8.	Chi phí bán hàng	25	VI.31	17.152.360.583	43.821.303.480	57.711.598.219	140.135.023.978
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.32	22.048.611.897	36.406.492.286	66.176.940.020	121.856.884.697
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(4.296.893.647)	9.287.570.527	(2.457.178.092)	28.686.148.378
11.	Thu nhập khác	31	VI.33	2.284.533.845	4.730.726.383	4.388.542.056	10.710.804.031
12.	Chi phí khác	32	VI.34	882.377.635	753.528.008	994.433.888	1.456.536.368
13.	Lợi nhuận khác	40		1.402.156.210	3.977.198.375	3.394.108.168	9.254.267.663
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60		(2.894.737.437)	13.264.768.902	936.930.076	37.940.416.041

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CP

Địa chỉ: Số 38- 40 phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

Điện thoại: 024 - 38267984 - Fax: 024 - 39288407

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP*(Theo phương pháp gián tiếp)***Từ 01/01/2020 đến 30/9/2020***Đơn vị tính: đồng*

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	01		
<i>Lợi nhuận trước thuế</i>		936.930.076	37.940.416.041
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	20.213.653.622	31.623.268.165
Các khoản dự phòng	03	957.954.550	3.847.130.477
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(723.341.973) -	586.697.110
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(33.868.441.621)	(40.105.827.046)
Chi phí lãi vay	06	34.652.456.481	44.650.264.305
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	22.169.211.135	77.368.554.832
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	32.398.415.389	28.656.509.335
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	26.082.948.611	63.952.288.638
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kê lãi vay phải trả, thuê thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(122.605.736.062)	(147.500.694.118)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(12.647.294.653)	(8.013.130.690)
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	
Tiền lãi vay đã trả	14	(17.448.179.801)	(42.642.924.931)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(22.731.282.093)	(3.761.753.861)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	1.895.863.227	2.800.786.612
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(26.360.296.283)	(15.679.541.534)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(119.246.350.530)	(44.819.905.717)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(16.043.524.068)	(17.928.704.705)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	1.409.105.281
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(193.554.316.152)	(172.882.115.024)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	198.962.048.718	323.544.748.267
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(23.285.000.000)	
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	198.557.350.000	65.741.501.700
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	30.552.579.942	14.242.509.590

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	195.189.138.440	214.127.045.109
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
Tiền thu từ đi vay	33	1.263.567.894.961	2.012.790.942.829
Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.406.657.304.798)	(2.182.193.035.676)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(143.089.409.837)	(169.402.092.847)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(67.146.621.927)	(94.953.455)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	111.600.373.229	224.798.831.961
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	266.447.762	534.165.942
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	44.720.199.064	225.238.044.448

Người lập biểu



NGUYỄN THU HẰNG

Kế toán trưởng



DƯƠNG THỊ LAM

Hà Nội ngày 30 tháng 10 năm 2020



TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI
- CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B09a – DN
(Ban hành theo TT số 200/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Từ 01/7/2020 đến 30/9/2020

I- Đặc điểm hoạt động của Tổng công ty

- 1- Lĩnh vực kinh doanh: Trong nước, ngoài nước
- 2- Ngành nghề kinh doanh: Kinh doanh xuất nhập khẩu, Thương mại nội địa, Đầu tư phát triển hệ thống hạ tầng thương mại.
3. Cơ cấu tổ chức của Tổng công ty tại thời điểm lập báo cáo gồm:

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ông Nguyễn Thái Dũng	Chủ tịch HĐQT
Ông Trần Anh Tuấn	Phó Chủ tịch HĐQT
Ông Vũ Thanh Sơn	Thành viên HĐQT kiêm Tổng giám đốc
Bà Trần Thị Tuyết Nhung	Thành viên HĐQT
Bà Khúc Thị Quỳnh Lâm	Thành viên HĐQT

BAN KIỂM SOÁT

Bà Nguyễn Hồng Hải	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Vũ Thị Quỳnh Trang	Thành viên Ban Kiểm soát
Ông Nguyễn Trọng Hiện	Thành viên Ban Kiểm soát

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ông Vũ Thanh Sơn	Tổng giám đốc
Ông Đinh Tiến Thành	Phó Tổng giám đốc
Bà Dương Thị Lam	Phó Tổng giám đốc kiêm Kế toán trưởng
Bà Đỗ Tuệ Tâm	Phó Tổng giám đốc

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Bà Dương Thị Lam	Kế toán trưởng
------------------	----------------

4. Tổng số các Công ty con: 5 Công ty
- 5- Danh sách các Công ty quan trọng được hợp nhất:

5.1- Công ty mẹ - Tổng công ty

Địa chỉ: 38-40 Lê Thái Tổ - Hoàn Kiếm – Hà Nội

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

5.2- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủ công mỹ nghệ và Du lịch thương nhân Hapro

Địa chỉ: 11B Tràng Thi – Hoàn Kiếm – Hà Nội

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 52.5%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 52.5%

5.3- Công ty Cổ phần Sự kiện và ẩm thực Hapro

Địa chỉ: 172 Ngọc Khánh – Ba Đình – Hà Nội

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51%

5.4- Công ty Cổ phần Rượu Hapro

Địa chỉ: KCN Thực phẩm Hapro – Lệ Chi – Gia Lâm – Hà Nội

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 54.58%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 54.58%

5.5- Công ty Cổ phần Phát triển siêu thị Hà Nội

Địa chỉ: 38-40 Lê Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 83.42%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 83.42%

5.6- Công ty Cổ phần Công nghệ phẩm Hải Dương

Địa chỉ: 150 Chi Lăng, Phường Nguyễn Trãi, TP Hải Dương

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 54.1%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 54.1%

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và số liệu so sánh

1- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12).

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3- Hình thức kế toán áp dụng: Áp dụng kế toán phần mềm trên máy vi tính.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Tồn kho theo giá mua thực tế
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (Hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo nguyên giá và giá trị còn lại của TSCĐ.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (Hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo phương pháp đường thẳng.

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: Vốn chủ sở hữu
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: Giá gốc
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: Giá gốc
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Trên cơ sở các loại chứng khoán được lập dự phòng

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Ghi nhận vào TK 635
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Ghi nhận vào TK 241

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước: Hạch toán các khoản chi phí theo đúng quy định phân bổ nhiều lần vào chi phí SXKD (TK 142 phân bổ trong 1 năm, TK 242 phân bổ trên 1 năm)
- Chi phí khác.
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Đường thẳng

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.
- 8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
- 9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
- 10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu: Theo quyết định giao vốn Nhà Nước
- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Tuân thủ chuẩn mực số 10
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Ghi nhận lợi nhuận sau thuế TNDN và quy định của TT 33, 64 và quy chế của TCT.
- 11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
- Doanh thu bán hàng: Tuân thủ 05 điều kiện ghi nhận DT quy định tại CM số 14
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ: Tuân thủ 04 điều kiện ghi nhận DT cung cấp DV tại CM số 14
 - Doanh thu hoạt động tài chính: Tuân thủ 02 điều kiện ghi nhận DT hoạt động TC quy định tại CM số 14
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng.
12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Tuân thủ các chuẩn mực có liên quan (Không bù trừ doanh thu hoạt động tài chính)
13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Tuân thủ luật thuế TNDN và các thông tư hướng dẫn, chuẩn mực 17
- 14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: Không có
- 15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CP

Địa chỉ: Số 38- 40 phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

Điện thoại: 024 - 38267984 - Fax: 024 - 39288407

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Tại ngày 30/9/2020		Tại ngày 01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền mặt Việt Nam đồng	2.884.956.589	-	1.861.246.333	-
Tiền gửi ngân hàng	26.785.242.475	-	78.821.000.286	-
Tiền đang chuyển	-	-	918.126.610	-
Các khoản tương đương tiền	15.050.000.000	-	30.000.000.000	-
Cộng	44.720.199.064	-	111.600.373.229	-
2. Đầu tư tài chính ngắn hạn	Tại ngày 30/9/2020		Tại ngày 01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<i>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</i>	<i>180.300.000.000</i>	<i>-</i>	<i>185.089.794.464</i>	<i>-</i>
Cộng	180.300.000.000	-	185.089.794.464	-
3. Phải thu của khách hàng	Tại ngày 30/9/2020		Tại ngày 01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>	<i>249.621.294.920</i>	<i>-</i>	<i>440.230.606.130</i>	<i>-</i>
<i>Phải thu dài hạn của khách hàng</i>	<i>9.255.830.028</i>	<i>-</i>	<i>13.557.589.907</i>	<i>-</i>
Cộng	258.877.124.948	-	453.788.196.037	-
4. Trả trước cho người bán	Tại ngày 30/9/2020		Tại ngày 01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>	<i>379.415.191.437</i>	<i>-</i>	<i>399.801.246.854</i>	<i>-</i>
<i>Trả trước cho người bán dài hạn</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Cộng	379.415.191.437	-	399.801.246.854	-
5. Phải thu về cho vay	Tại ngày 30/9/2020		Tại ngày 01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<i>Phải thu về cho vay ngắn hạn</i>	<i>184.655.622.067</i>	<i>-</i>	<i>136.164.551.467</i>	<i>-</i>
<i>Phải thu về cho vay dài hạn</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Cộng	184.655.622.067	-	136.164.551.467	-
6. Phải thu khác	Tại ngày 30/9/2020		Tại ngày 01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>	<i>103.915.007.732</i>	<i>-</i>	<i>92.597.231.659</i>	<i>-</i>
<i>Phải thu dài hạn khác</i>	<i>2.473.026.865</i>	<i>-</i>	<i>2.056.196.419</i>	<i>-</i>
Ký cược, ký quỹ	2.082.626.865	-	1.665.796.419	-
Phải thu dài hạn khác	390.400.000	-	390.400.000	-
Cộng	106.388.034.597	-	94.653.428.078	-
7. Hàng tồn kho	Tại ngày 30/9/2020		Tại ngày 01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	8.841.053.569	(537.472.828)	4.801.980.753	(537.472.828)
Công cụ dụng cụ	174.231.152	-	188.048.154	-

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CP

Địa chỉ: Số 38- 40 phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

Điện thoại: 024 - 38267984 - Fax: 024 - 39288407

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.201.831.957	-	1.174.479.505	-
Thành phẩm	8.315.960.573	-	2.786.001.021	-
Hàng hóa	24.176.804.679	-	45.632.681.687	-
Hàng gửi đi bán	135.171.573	-	16.818.410.529	-
Hàng hóa bất động sản	1.210.933.333	-	1.210.933.333	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	44.055.986.836	-	72.612.534.982	-

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ phải trả:

Không**8. Tài sản ngắn hạn khác**

	Tại ngày 30/9/2020	Tại ngày 01/01/2020
Chi phí trả trước ngắn hạn	20.012.812.132	20.009.139.697
Thuế GTGT được khấu trừ	15.428.203.913	15.652.553.809
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước (*)	179.841.788	582.193.456
Cộng	35.620.857.833	36.243.886.962

(*) Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước:

	Tại ngày 30/9/2020	Tại ngày 01/01/2020
Thuế TNDN nộp thừa		
Thuế XNK nộp thừa		-
Thuế GTGT nộp thừa		236.214.049
Thuế Tiêu thụ đặc biệt nộp thừa		-
Thuế TNCN nộp thừa	23.576.847	11.629.961
Tiền thuê đất nộp thừa	10.967.000	10.967.000
Các khoản khác phải thu Nhà nước	145.297.941	323.382.446
Cộng	179.841.788	582.193.456

9. Tài sản cố định hữu hình <Chi tiết tại phụ lục số 01>**10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
<i>Số dư tại ngày 01/01/2020</i>	<i>46.415.629.684</i>	<i>3.268.593.430</i>	<i>32.500.000</i>	<i>49.716.723.114</i>
Mua trong năm		110.800.000		110.800.000
Tăng khác	-		-	-
Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác	-		-	-
<i>Số dư tại ngày 30/9/2020</i>	<i>46.415.629.684</i>	<i>3.379.393.430</i>	<i>32.500.000</i>	<i>49.827.523.114</i>
Giá trị hao mòn lũy kế				
<i>Số dư tại ngày 01/01/2020</i>	<i>335.233.468</i>	<i>1.927.903.139</i>	<i>32.500.000</i>	<i>2.295.636.607</i>
Khấu hao trong kỳ	11.979.164	333.834.714		345.813.878
Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-
<i>Số dư tại ngày 30/9/2020</i>	<i>347.212.632</i>	<i>2.261.737.853</i>	<i>32.500.000</i>	<i>2.641.450.485</i>
Giá trị còn lại				
<i>Số dư tại ngày 01/01/2020</i>	<i>46.080.396.216</i>	<i>1.340.690.291</i>	<i>-</i>	<i>47.421.086.507</i>

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CP

Địa chỉ: Số 38- 40 phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

Điện thoại: 024 - 38267984 - Fax: 024 - 39288407

Số dư tại ngày 30/9/2020	46.068.417.052	1.117.655.577	-	47.186.072.629
--------------------------	----------------	---------------	---	----------------

11. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số dư tại ngày 01/01/2020	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số dư tại ngày 30/9/2020
a) Bất động sản cho thuê				
Nguyên giá	131.527.016.822	-	-	131.527.016.822
- Nhà	97.669.924.568	-	-	97.669.924.568
- Cơ sở hạ tầng	33.857.092.254	-	-	33.857.092.254
Giá trị hao mòn lũy kế	18.651.427.027	2.755.376.649	-	21.406.803.676
- Nhà	7.211.716.106	2.061.036.576	-	9.272.752.682
- Cơ sở hạ tầng	11.439.710.921	694.340.073	-	12.134.050.994
Giá trị còn lại	112.875.589.795	-	-	110.120.213.146
- Nhà	90.458.208.462	-	-	88.397.171.886
- Cơ sở hạ tầng	22.417.381.333	-	-	21.723.041.260

12. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

	Tại ngày 30/9/2020	Tại ngày 01/01/2020
Dự án khu nhà ở và khu phụ trợ Lê Chi, Gia Lâm, Hà Nội	457.590.158.012	452.101.769.134
Cộng	457.590.158.012	452.101.769.134

13. Chi phí XDCB dở dang (*)

	Tại ngày 30/9/2020	Tại ngày 01/01/2020
Cộng	227.104.488.647	221.017.703.132

14. Đầu tư vào công ty con (Chi tiết tại Phụ lục số 02)**15. Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết (Chi tiết tại Phụ lục số 02)****16. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Chi tiết tại Phụ lục số 02)****17. Chi phí trả trước dài hạn**

	Tại ngày 30/9/2020	Tại ngày 01/01/2020
Chi phí trả trước dài hạn	255.758.354.863	243.083.249.320
Cộng	255.758.354.863	243.083.249.320

18. Phải trả người bán

	Tại ngày 30/9/2020	Tại ngày 01/01/2020
Phải trả người bán ngắn hạn	39.002.710.518	76.162.094.165
Phải trả người bán dài hạn	-	-
Cộng	39.002.710.518	76.162.094.165

19. Người mua trả tiền trước

	Tại ngày 30/9/2020	Tại ngày 01/01/2020
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	4.848.359.274	9.050.737.095
Người mua trả tiền trước dài hạn	56.486.082.887	79.115.495.443
Cộng	61.334.442.161	88.166.232.538

20. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CP

Địa chỉ: Số 38- 40 phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

Điện thoại: 024 - 38267984 - Fax: 024 - 39288407

	Tại ngày 30/9/2020		Tại ngày 01/01/2020	
Thuế GTGT	2.534.604.386		810.665.293	
Thuế tiêu thụ đặc biệt	2.682.653		42.974.376	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	647.742.066		22.247.013.296	
Thuế thu nhập cá nhân	309.547.497		190.280.729	
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	7.168.768.786		745.852.169	
Các loại thuế khác	7.520.000			
Cộng	10.670.865.388		24.036.785.863	

21. Chi phí phải trả ngắn hạn	Tại ngày 30/9/2020		Tại ngày 01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Các khoản trích trước khác	16.275.722.366	16.275.722.366	6.173.256.564	6.173.256.564
Cộng	16.275.722.366	16.275.722.366	6.173.256.564	6.173.256.564

22. Doanh thu chưa thực hiện	Tại ngày 30/9/2020		Tại ngày 01/01/2020	
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	12.266.561.965		5.673.849.573	
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	62.083.065.222		68.073.507.532	
Cộng	74.349.627.187		73.747.357.105	

23. Phải trả khác	Tại ngày 30/9/2020		Tại ngày 01/01/2020	
Phải trả ngắn hạn khác	65.682.170.337		68.025.200.242	
Phải trả dài hạn khác	12.700.593.701		15.188.860.579	
Cộng	78.382.764.038		83.214.060.821	

24. Vay và nợ thuê tài chính	Tại ngày 30/9/2020		Tại ngày 01/01/2020	
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	211.791.653.702		678.302.044.660	
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	334.366.246.166		10.635.465.643	
Cộng	546.157.899.868		688.937.510.303	

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH <đồng>				
26. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Kỳ này	Kỳ trước		
Doanh thu thành phẩm hàng hóa	166.893.474.514	438.387.976.808		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	34.330.518.852	47.306.244.612		
Cộng	201.223.993.366	485.694.221.420		
Các khoản giảm trừ doanh thu	2.908.301.966	10.675.234.323		
Chiết khấu thương mại	7.362.596	1.465.070.584		
Hàng bán bị trả lại	2.900.939.370	4.142.169.822		
Giảm giá hàng bán		1.212.616.285		
Khác		3.855.377.632		

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CP

Địa chỉ: Số 38- 40 phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

Điện thoại: 024 - 38267984 - Fax: 024 - 39288407

27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu thành phẩm hàng hóa đã bán	163.985.172.548	427.712.742.485
Doanh thu cung cấp dịch vụ	34.330.518.852	47.306.244.612
Cộng	198.315.691.400	475.018.987.097

28. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn thành phẩm, hàng hóa	148.004.254.415	371.480.863.678
Giá vốn dịch vụ	20.633.746.090	17.120.010.558
Các khoản ghi giảm giá vốn		
Cộng	168.638.000.505	388.600.874.236

29. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	13.130.298.545	11.441.176.078
Chênh lệch tỷ giá	595.116.071	1.451.945.008
Cổ tức, lợi nhuận được chia	6.379.397.231	5.995.913.791
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		171.345.979
Doanh thu hoạt động tài chính khác	44.190.655	
Cộng	20.149.002.502	19.060.380.856

30. Chi phí tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền vay	12.230.107.268	13.535.068.370
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		21.391.272
Lỗ chênh lệch tỷ giá	261.750.138	1.168.597.979
Chi phí tài chính khác	638.771.793	3.361.956
Cộng	13.130.629.199	14.728.419.577

31. Chi phí bán hàng

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí cho nhân viên	4.543.471.042	11.274.068.914
Chi phí vật liệu bao bì	192.384.074	883.281.518
Chi phí dụng cụ đồ dùng	1.651.945.124	2.032.487.871
Chi phí khấu hao TSCĐ	65.682.624	1.179.479.788
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.351.878.116	18.154.021.852
Chi phí bán hàng khác	1.346.999.603	10.297.963.537
Cộng	17.152.360.583	43.821.303.480

32. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên quản lý	9.842.638.484	16.811.429.068

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CP

Địa chỉ: Số 38- 40 phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

Điện thoại: 024 - 38267984 - Fax: 024 - 39288407

Chi phí vật liệu	29.200.963	144.161.196
Chi phí đồ dùng văn phòng	248.894.014	366.470.310
Chi phí khấu hao TSCĐ, công cụ dụng cụ	4.060.230.737	5.279.344.191
Thuế, phí và lệ phí	88.315.956	2.899.645.962
Chi phí dự phòng	61.000.000	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.359.034.785	4.366.922.328
Chi phí quản lý khác	4.359.296.958	6.538.519.231
Cộng	22.048.611.897	36.406.492.286

33. Thu nhập khác

	Kỳ này	Kỳ trước
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	887.965.468	441.827.281
Thu nhập khác	1.396.568.377	4.288.899.102
Cộng	2.284.533.845	4.730.726.383

34. Chi phí khác

	Kỳ này	Kỳ trước
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý	869.934.074	240.964.602
Chi phí khác	12.443.561	512.563.406
Cộng	882.377.635	753.528.008

35. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này	Kỳ trước
Thuế TNDN phải nộp	85.850.344	2.218.709.366

Người lập biểu



NGUYỄN THU HẰNG

Kế toán trưởng



DƯƠNG THỊ LAM

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2020

Tổng Giám đốc



Vũ Thanh Sơn

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CP

Địa chỉ: Số 38- 40 phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

Điện thoại: 024 - 38267984 - Fax: 024 - 39288407

Phụ lục số 01: Tình hình tăng tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định						
Số dư tại ngày 01/01/2020	651.219.608.737	40.016.450.786	14.109.201.369	6.803.173.735	5.123.919.813	717.272.354.440
- Mua trong kỳ		5.064.987.143		146.425.600	-	5.211.412.743
- XDCB hoàn thành	6.062.076.819		-	-	-	6.062.076.819
- Tăng khác	6.839.738.166	-	35.000.000	155.500.000	-	7.030.238.166
-Thanh lý, nhượng bán		1.168.690.242				1.168.690.242
- Giảm khác	391.297.806	190.500.000	-		-	581.797.806
Số dư tại ngày 30/9/2020	663.730.125.916	43.722.247.687	14.144.201.369	7.105.099.335	5.123.919.813	733.825.594.120
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư tại ngày 01/01/2020	161.717.563.104	15.124.827.614	7.081.554.400	3.279.550.624	1.334.486.898	188.537.982.640
- Khấu hao trong kỳ	14.923.725.345	1.348.387.351	1.027.259.833	341.733.989	29.235.609	17.670.342.127
- Tăng khác	4.876.524.478	34.918.705	89.437.771	188.988.619		5.189.869.573
-Thanh lý, nhượng bán		636.857.703				636.857.703
- Giảm khác	68.114.880	273.564.540	-		-	341.679.420
Số dư tại ngày 30/9/2020	181.449.698.047	15.597.711.427	8.198.252.004	3.810.273.232	1.363.722.507	210.419.657.217
Giá trị còn lại của TSCĐ						
- Tại ngày 01/01/2020	489.502.045.633	24.891.623.172	7.027.646.969	3.523.623.111	3.789.432.915	528.734.371.800
- Tại ngày 30/9/2020	482.280.427.869	28.124.536.260	5.945.949.365	3.294.826.103	3.760.197.306	523.405.936.903

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CP

Địa chỉ: Số 38- 40 phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

Điện thoại: 024 - 38267984 - Fax: 024 - 39288407

Phụ lục 02: Đầu tư góp vốn vào các công ty**A Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết**

	Tỷ lệ <%>	Số dư tại ngày 30/9/2020	Số dư tại ngày 01/01/2020
1 Công ty CP Vang Thăng Long	40,00%	35.073.728.112	36.164.247.990
2 Công ty CP Gốm Chu Đậu	30,00%	12.093.865.885	10.597.212.755
3 Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại Hà Nội	31,19%	8.167.278.008	8.722.897.933
4 Công ty Cổ phần SXKD Gia súc Gia cầm	42,33%	4.749.462.415	5.082.120.819
5 Công ty CP Đầu tư Phát triển Hạ Tầng Thương mại Hà Nội	33,42%	12.815.415.810	12.801.743.033
6 Công ty Cổ phần KD XNK An Phú Hưng	40,00%	4.000.000.000	4.000.000.000
7 Công ty Cổ phần Phân phối Hapro	25,50%	-	-
8 Công ty CP thông tin Hapro	26,77%	810.568.257	805.782.308
9 Công ty CP Thương mại Miền núi Phú Thọ	26,99%	1.171.076.341	1.190.780.421
10 Công ty CP Thương mại Đầu tư Long Biên	30,94%	9.327.021.946	9.230.208.246
11 Công ty CP SX Chế biến XNK Điều Hapro Bình Phước	20,00%	-	-
13 Công ty TNHH Cao ốc á Châu	40,00%	18.180.452.851	18.556.341.941
15 Công ty CP Dịch vụ xuất nhập khẩu Nông sản Hà Nội	42,38%	22.080.509.183	22.230.282.928
16 Công ty CP Liên hiệp Xuất nhập khẩu và đầu tư Hà Nội			40.381.867.570
17 Công ty CP Ong Mật Hà Nội			-
18 Công ty CP Khách sạn Tràng Thi	30,00%	2.816.176.985	2.863.527.506
19 Công ty CP Phát triển thương mại và Du lịch Hà Nội	40,00%	1.304.537.179	1.304.537.179
20 Công ty CP Nội thất sinh thái Hapro	20,00%	-	-
21 Công ty CP Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Chợ Bưởi	30,00%	4.966.915.369	5.312.234.645
22 Công ty CP Thực phẩm Hà Nội	20,00%	25.426.734.455	25.557.154.580
23 Công ty CP Thủy Tạ	30,00%	12.004.501.506	12.637.182.289

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CP

Địa chỉ: Số 38- 40 phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

Điện thoại: 024 - 38267984 - Fax: 024 - 39288407

Cộng		174.988.244.300	217.438.122.143
B Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
	Tỷ lệ <%>	Số dư tại ngày 30/9/2020	Số dư tại ngày 01/01/2020
1 Công ty CP Thương mại Dịch vụ Thời trang Hà Nội	15,00%	16.506.975.469	16.506.975.469
2 Công ty CP Đầu tư và Thương mại VNN	6,11%	1.295.000.000	1.295.000.000
3 Công ty CP Sữa Hà Nội	0,50%	780.000.000	780.000.000
4 Công ty CP Tập đoàn Vinacontrol			6.600.000.000
5 Công ty CP Đầu tư Bất động sản Toàn cầu	3,20%	22.973.117.966	22.973.117.966
6 Công ty CP Đầu tư xây dựng thương mại COINTRA	10,00%	1.000.000.000	1.000.000.000
7 Công ty TNHH Đầu tư thương mại Tràng Tiền	10,00%	10.065.485.897	10.065.485.897
8 Công ty CP Gốm sứ Chu Đậu Hải Dương	4,00%	-	-
9 Công ty CP SX Thương mại Dịch vụ Tân Mỹ	6,00%	5.818.871.221	5.818.871.221
10 Liên doanh TTTM Chợ Ngã Tư Sở		5.550.000.000	5.550.000.000
11 Công ty CP Thương mại Lãng Yên	5,00%	2.014.246.551	2.014.246.551
13 Công ty CP Xuất nhập khẩu Dịch vụ và Đầu tư Việt Nam	0,25%	121.230.548	121.230.548
16 Đối tượng khác		300.000.000	300.000.000
Cộng		66.424.927.652	73.024.927.652